



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN
VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN 30/06/2018
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN
VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN 30/06/2018
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11/07/2007 của Bộ Giao Thông Vận Tải. Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11, ngày 05/02/2018 với mã số doanh nghiệp 0300448709.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuế hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/

Trụ sở chính của Công ty tại Số 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Tp Hồ Chí Minh.

Danh sách các đơn vị trực thuộc và Công ty liên kết:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
I	Văn phòng đại diện và chi nhánh	
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng(*)	Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q.Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam – Trung tâm đào tạo, môi giới và XK thuyền viên Phía Nam (SCC)	Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đakao, Q.1, Tp Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

3	Văn phòng Đại diện tại Hà Nội	Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội
II Công ty liên kết		
1	Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

(*) Ngày 27/7/2018 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định số 27/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 609.993.370.000 đồng, tổng số cổ phần là 60.999.337 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	35.400.000	354.000.000.000	58,03 %
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	2.000.000	20.000.000.000	3,28%
Vốn góp của cổ đông khác	23.599.337	235.993.370.000	38,69%
	60.999.337	609.993.370.000	100 %

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 27/7/2018 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định số 27/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm

Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch hội đồng quản trị
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Thành viên hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Minh Cường	Thành viên hội đồng quản trị
Bà Mai Thị Thu Vân	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng trong năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo:

Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Thu Vân	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm

Bà Lã Thị Liên Hương	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Thanh Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty được kiểm toán soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

TM BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Cẩm Hà



Số: 631/BCTC/TC/NV12

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam, được lập ngày 10/08/2018, từ trang 07 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phù nhận kết luận nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc tại thuyết minh số IV.1 phần thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp: tại thời điểm 30/6/2018, số lỗ lũy kế của Công ty hơn 1.443 tỷ đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu hơn 818,56 tỷ đồng; tổng số nợ phải trả hơn 2.184,752 tỷ đồng (trong đó nợ gốc và lãi vay chưa trả ngân hàng gần 2.025 tỷ đồng) gấp 1,6 lần tổng tài sản của Công ty. Hàng năm, Công ty có đánh giá khả năng hoàn nhập khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại hơn 219 tỷ đồng ngay sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng chưa điều chỉnh sổ sách (khoản tài sản này được Công ty ghi nhận từ năm 2014, tuy nhiên qua các năm Công ty chưa có lợi nhuận để hoàn lại). Những yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty

phụ thuộc vào Ban Tổng Giám đốc Công ty có thể thu xếp được các dòng tiền trong tương lai. Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh liên tục, có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty trong tương lai gần.



TÓNG THỊ BÍCH LAN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.510.820.513	166.981.888.343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.299.882.690	22.357.272.993
1. Tiền	111	V.01	26.299.882.690	22.357.272.993
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	2.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.688.290.222	74.353.546.346
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.853.739.953	20.076.235.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	18.018.535.847	29.727.992.587
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	24.755.339.082	26.488.643.341
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(1.939.324.660)	(1.939.324.660)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	52.722.036.890	42.554.165.056
1. Hàng tồn kho	141		52.722.036.890	42.554.165.056
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.800.610.711	25.216.903.948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	439.743.510	13.090.961.646
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.334.157.375	12.103.376.671
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	26.709.826	22.565.631
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.226.678.510.387	1.311.062.373.799
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.709.037.060	20.709.037.060
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	20.709.037.060	20.709.037.060
II. Tài sản cố định	220		965.790.733.784	1.040.764.093.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	965.790.733.784	1.040.606.697.568
- Nguyên giá	222		2.474.245.472.224	2.474.153.581.588
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.508.454.738.440)	(1.433.546.884.020)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	157.395.780
- Nguyên giá	228		8.011.141.315	8.011.141.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.011.141.315)	(7.853.745.535)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	661.194.137	625.985.288
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		661.194.137	625.985.288
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	4.887.743.489	5.235.196.243
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.906.000.000	4.906.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.018.256.511)	(1.670.803.757)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		234.629.801.917	243.728.061.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	14.927.458.135	24.025.718.078
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	219.702.343.782	219.702.343.782
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.366.189.330.900	1.478.044.262.142

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

01/01/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.184.752.624.946	2.159.082.996.081
I. Nợ ngắn hạn	310		273.185.571.662	342.626.741.587
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	58.056.717.086	111.931.856.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.283.397.445	3.291.050.326
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	209.096.210	211.724.423
4. Phải trả người lao động	314		4.463.720.866	30.114.515.585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	39.992.028.668	33.918.110.703
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.709.495.896	3.071.695.452
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	33.660.005.545	35.314.708.039
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	121.674.718.142	122.366.888.830
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.21	2.136.391.804	2.406.191.804
II. Nợ dài hạn	330		1.911.567.053.284	1.816.456.254.494
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	676.137.917.099	587.317.317.009
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	8.634.129.178	8.404.589.178
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.226.795.007.007	1.220.734.348.307
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(818.563.294.046)	(681.038.733.939)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(818.563.294.046)	(681.038.733.939)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		609.993.370.000	609.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		609.993.370.000	609.993.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.662.314.492	9.662.314.492
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.004.133.427	4.979.424.927
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.443.311.369.965)	(1.305.762.101.358)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.305.762.101.358)	(1.072.334.984.588)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(137.549.268.607)	(233.427.116.770)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.366.189.330.900	1.478.044.262.142

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Cẩm Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Quý II năm 2017	Quý I		Đơn vị tính: đồng
			năm 2018	năm 2018		Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	193.568.720.068	145.519.972.386	297.619.328.110	272.027.445.588		
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	3.345.175.003	2.412.798.583	6.413.880.789	3.862.017.784		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	190.223.545.065	143.107.173.803	291.205.447.321	268.165.427.804		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	183.180.604.696	164.054.538.258	304.133.566.512	347.716.713.077		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	7.042.940.369	(20.947.364.455)	(12.928.119.191)	(79.551.285.273)		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	739.450.560	2.379.188.938	1.111.760.073	3.002.283.738		
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	50.622.728.443	31.840.902.528	97.616.747.891	63.243.869.908		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.6	44.624.614.440	30.960.066.616	89.256.405.502	61.265.639.435		
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	1.185.592.107	1.416.625.928	2.626.899.719	2.153.966.644		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	15.992.948.928	6.869.886.528	24.027.295.529	14.263.651.786		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.8	(60.018.878.549)	(58.695.590.501)	(136.087.302.257)	(156.210.489.873)		
11. Thu nhập khác	31	VI.9	102.810.021	26.552.038	206.426.203	73.432.317		
12. Chi phí khác	32	VI.10	238.052.118	214.776.305	1.668.392.553	294.259.335		
13. Lợi nhuận khác	40	VI.10	(135.242.097)	(188.224.267)	(1.461.966.350)	(220.827.018)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.11	(60.154.120.646)	(58.883.814.768)	(137.549.268.607)	(156.431.316.891)		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-	-	(22.565.631)		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VI.11	-	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.11	(60.154.120.646)	(58.883.814.768)	(137.549.268.607)	(156.408.751.260)		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	(986)	(998)	(2.255)	(2.651)		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	(986)	(998)	(2.255)	(2.651)		

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Người lập biểu



(Handwritten signature)

Mai Thị Thu Vân

Phạm Thị Cẩm Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng
Từ 01/01/2017
đến 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		3.356.102.673	19.152.407.218
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(137.549.268.607)	(156.431.316.891)
2. Điều chỉnh cho các khoản		173.896.655.490	146.335.506.152
+ Khấu hao tài sản cố định	02	75.065.250.200	85.293.870.748
+ Các khoản dự phòng	03	347.452.754	579.222.216
+ Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.614.934.083	(1.924.226.997)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	1.612.612.951	1.121.000.750
+ Chi phí lãi vay	06	89.256.405.502	61.265.639.435
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.347.386.883	(10.095.810.739)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	26.434.475.420	6.576.527.789
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(10.167.871.834)	1.526.114.532
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(70.483.624.101)	13.156.136.995
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	21.749.478.079	(12.451.522.392)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(435.805.412)	(473.595.813)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.914.556.846
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(87.936.362)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		2.428.679.663	(12.521.565.972)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(127.099.485)	(18.166.796.749)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.500.000.000	5.500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55.779.148	145.230.777
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(2.109.701.400)	(5.560.089.125)
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.109.701.400)	(5.560.089.125)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.675.080.936	1.070.752.121
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.357.272.993	21.592.897.856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	267.528.761	12.009.952
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26.299.882.690	22.675.659.929

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018



Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11/07/2007 của Bộ Giao Thông Vận Tải. Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11, ngày 05/02/2018 với mã số doanh nghiệp 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Tp Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuế hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)./

Danh sách các đơn vị trực thuộc và Công ty liên kết:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
I	Văn phòng đại diện và chi nhánh	
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng(*)	Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q.Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam – Trung tâm đào tạo, môi giới và XK thuyền viên Phía Nam (SCC)	Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đakao, Q.1, Tp Hồ Chí Minh

3	Văn phòng Đại diện tại Hà Nội	Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội
II Công ty liên kết		
1	Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

(*) Ngày 27/7/2018 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định số 27/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (đồng), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

tại thời điểm 30/6/2018, số lỗ lũy kế của Công ty hơn 1.443 tỷ đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu hơn 818,56 tỷ đồng; tổng số nợ phải trả hơn 2.184,752 tỷ đồng (trong đó nợ gốc và lãi vay chưa trả ngân hàng gần 2.025 tỷ đồng) gấp 1,6 lần tổng tài sản của Công ty. Hàng năm, Công ty có đánh giá khả năng hoàn nhập khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại hơn 219 tỷ đồng ngay sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng chưa điều chỉnh sổ sách (khoản tài sản này được Công ty ghi nhận từ năm 2014, tuy nhiên qua các năm Công ty chưa có lợi nhuận để hoàn lại). Những yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào Ban Giám đốc Công ty có thể thu xếp được các dòng tiền trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh liên tục, có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty trong tương lai gần.

Công ty có vốn góp của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam (DN nhà nước) chiếm 58,03% và hiện nay Công ty đang thực hiện quá trình tái cơ cấu theo chủ trương của Chính phủ tại Nghị quyết số 107/NQ-CP/2017 ngày 10 tháng 10 năm 2017 về một số biện pháp tái cơ cấu tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và các đơn vị thành viên,

do đó tình hình tài chính của công ty trong năm 2018 đã tốt hơn, không còn chậm trả lương và không nợ các khoản bảo hiểm, các khoản thu cước thuê tàu đã tạo doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2018 và doanh thu nhận trước, chi phí lãi vay phải trả Công ty chưa phải trả ngay. Vì vậy Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong thời gian tới và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch xấp xỉ tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá xấp xỉ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá xấp xỉ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá xấp xỉ của các ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	12.021.000	17.061.000
Tiền gửi ngân hàng	26.287.861.690	22.340.211.993
<i>Tiền Việt Nam</i>	7.868.103.211	1.523.109.921
<i>Ngoại tệ</i>	18.419.758.479	20.817.102.072
Cộng	26.299.882.690	22.357.272.993

2. Các khoản đầu tư

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	6.906.000.000	2.018.256.511	-	6.906.000.000	1.670.803.757	-
a. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.906.000.000	2.018.256.511	-	4.906.000.000	1.670.803.757	-
+ Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông ⁽¹⁾	4.906.000.000	2.018.256.511	(i)	4.906.000.000	1.670.803.757	(i)
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
+ CT TNHH Lancaster Tân Thuận ⁽²⁾	2.000.000.000	-	(i)	2.000.000.000	-	(i)

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30/06/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30/06/2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

⁽¹⁾ Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng Hải và XNK Phương Đông với tỷ lệ sở hữu là 26,46%.

⁽²⁾ Góp vốn vào Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận với tỷ lệ sở hữu là 10%.

3. Phải thu khách hàng

a) Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng	3.853.739.953	20.076.235.078
- Phải thu khách hàng nước ngoài	2.676.257.789	18.532.787.940
+ Alize Commodities - Paris	713.944.000	713.944.000
+ Phải thu khác hàng nước ngoài khác	1.962.313.789	17.818.843.940
- Phải thu khách hàng trong nước khác	1.177.482.164	1.543.447.138
Cộng	3.853.739.953	20.076.235.078

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Trả trước cho người bán nước ngoài	17.207.909.108	-	29.049.588.013	-
+ Tạm gửi - Vendor nước ngoài	5.788.764.607	-	13.089.520.208	-
+ Trả trước cho người bán nước ngoài khác	11.419.144.501	-	15.960.067.805	-
- Trả trước cho người bán trong nước khác	810.626.739	-	678.404.574	-
Cộng	18.018.535.847	-	29.727.992.587	-

5. Phải thu khác	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	24.755.339.082	-	26.488.643.341	-
Phải thu khác	17.852.645.640	-	18.070.643.895	-
+ Vinashine Eagle	9.033.915.535	-	9.033.915.535	-
+ Sia Uralchem Trading	1.368.037.609	-	1.368.037.609	-
+ Tổng Công ty hàng hải Việt Nam	1.208.068.467	-	1.736.893.467	-
+ Phải thu khác	6.242.624.029	-	5.931.797.284	-
Tạm ứng	6.844.907.186	-	8.359.495.716	-
Ký quỹ, ký cược	57.786.256	-	58.503.730	-
b) Dài hạn	20.709.037.060	-	20.709.037.060	-
- Ký quỹ, ký cược	20.709.037.060	-	20.709.037.060	-
Cộng	45.464.376.142	-	47.197.680.401	-

6. Nợ xấu	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.939.324.660	-	1.939.324.660	-
+ Công ty TNHH VTB Minh Nam ⁽³⁾	810.464.637	-	810.464.637	-
+ ALIZE COMMODITIES - PARIS ⁽⁴⁾	713.944.000	-	713.944.000	-
+ Công ty CP vận tải biển Thu Bồn	178.526.524	-	178.526.524	-
+ Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	72.266.908	-	72.266.908	-
+ Công ty CP Hàng Hải Thiên An	164.122.591	-	164.122.591	-
Cộng	1.939.324.660	-	1.939.324.660	-

⁽³⁾Khoản phải thu đã quá hạn thu hồi, hiện doanh nghiệp không còn tại địa chỉ đăng ký kinh doanh.

⁽⁴⁾Khoản nợ của Alize Commodities - Paris đã quá hạn, chưa có thông tin nào thêm từ Tòa án thụ lý phá sản.

7. Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	52.610.838.675	-	31.491.074.446	-
Công cụ, dụng cụ	111.198.215	-	11.063.090.610	-
Cộng	52.722.036.890	-	42.554.165.056	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	8.399.686.400	2.749.020.000	2.457.218.531.001	5.786.344.187	-	2.474.153.581.588
Số tăng trong kỳ	-	-	-	91.890.636	-	91.890.636
- Mua trong năm				91.890.636		91.890.636
Số dư cuối kỳ	8.399.686.400	2.749.020.000	2.457.218.531.001	5.878.234.823	-	2.474.245.472.224
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.393.361.788	2.367.134.333	1.418.050.592.197	5.735.795.702	-	1.433.546.884.020
Số tăng trong kỳ	180.222.202	86.819.000	74.616.668.720	24.144.498	-	74.907.854.420
- Khấu hao trong kỳ	180.222.202	86.819.000	74.616.668.720	24.144.498		74.907.854.420
Số dư cuối kỳ	7.573.583.990	2.453.953.333	1.492.667.260.917	5.759.940.200	-	1.508.454.738.440
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.006.324.612	381.885.667	1.039.167.938.804	50.548.485	-	1.040.606.697.568
Tại ngày cuối kỳ	826.102.410	295.066.667	964.551.270.084	118.294.623	-	965.790.733.784
- Giá trị còn lại của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2018:						964.278.554.934 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018:						18.771.428.997 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phân mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	8.011.141.315	8.011.141.315
Số dư cuối kỳ	8.011.141.315	8.011.141.315
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	7.853.745.535	7.853.745.535
Số tăng trong kỳ	157.395.780	157.395.780
- Khấu hao trong kỳ	157.395.780	157.395.780
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	8.011.141.315	8.011.141.315
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	157.395.780	157.395.780
Tại ngày cuối kỳ	-	-

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ bản	625.985.288	-	625.985.288	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	35.208.849	-	-	-
Cộng	661.194.137	-	625.985.288	-

		30/06/2018	01/01/2018
11. Chi phí trả trước		439.743.510	13.090.961.646
<i>a) Ngắn hạn</i>		84.100.283	74.979.061
- Chi phí công cụ, dụng cụ		335.143.896	4.596.434.229
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn		-	8.196.030.600
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên		-	45.234.000
- Chi phí thuê nhà kho bãi		20.499.331	178.283.756
- Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh		14.927.458.135	24.025.718.078
<i>b) Dài hạn</i>		14.783.633.660	23.856.280.014
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		39.524.967	2.083.333
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		45.700.073	66.999.846
- Chi phí chờ phân bổ khác		58.599.435	100.354.885
- Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh		15.367.201.645	37.116.679.724
Cộng			
12. Phải trả người bán ngắn hạn		30/06/2018	01/01/2018
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
			Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán trong nước	35.680.515.325	35.680.515.325	57.535.636.036
+ Cty TNHH TM và DV Xích Đạo	5.001.539.267	5.001.539.267	4.922.635.491
+ Cty TNHH TM - DV Hồng Thư	4.223.628.160	4.223.628.160	5.322.690.090
+ Phải trả người bán khác	26.455.347.898	26.455.347.898	47.290.310.455
- Phải trả người bán nước ngoài	22.376.201.761	22.376.201.761	54.396.220.389
+ Tạm gởi - Vendor nước ngoài	5.788.764.607	5.788.764.607	13.089.520.208
+ Cockett Marine Oil (asia) pte Ltd	-	-	17.635.102.876
+ Glander International Bunkering pte. Ltd	5.303.256.750	5.303.256.750	7.545.207.267
+ Bms United Bunkers (asia) Pte Ltd	-	-	15.501.017.564
+ Phải trả người bán khác	11.284.180.404	11.284.180.404	625.372.474
Cộng	58.056.717.086	58.056.717.086	111.931.856.425
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30/06/2018	01/01/2018
+ Daedong Shipping co., Ltd		2.168.805.196	2.168.805.196
+ Shengfa Shipping (Hong Kong) Co Ltd		3.957.891.859	1.113.945.130
+ Người mua trả tiền trước khác		156.700.390	8.300.000
Cộng		6.283.397.445	3.291.050.326
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
			30/06/2018
a) Số phải nộp:			
Thuế giá trị gia tăng	177.863.381	1.134.584.306	1.147.114.790
Thuế thu nhập cá nhân (VTC)	33.273.568	137.481.406	126.991.661
Thuế thu nhập cá nhân (SCC)	587.474	63.667.774	64.255.248
Cộng	211.724.423	1.335.733.486	1.338.361.699
			209.096.210

b) Số phải thu:			
Thuế thu nhập cá nhân (SCC)	-	4.144.195	4.144.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.565.631	-	22.565.631
Cộng	22.565.631	4.144.195	26.709.826

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/06/2018	01/01/2018
15. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	39.992.028.668	33.918.110.703
Chi phí phải trả khác	39.992.028.668	33.918.110.703
- VTC - cảng phí nước ngoài	12.951.474.795	19.928.980.832
- Tiền ăn của thuyền viên	4.313.728.470	4.599.934.095
- Trích trước phân bổ CP SCL, khác	22.724.293.343	9.052.635.776
- Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC)	2.532.060	336.560.000
b) Dài hạn	676.137.917.099	587.317.317.009
Lãi vay dài hạn đã tạm trích	676.137.917.099	587.317.317.009
Cộng	716.129.945.767	621.235.427.712
16. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	33.660.005.545	35.314.708.039
Kinh phí công đoàn	3.448.403.933	636.813.035
Các khoản bảo hiểm phải nộp	4.421.666.550	7.745.542.933
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.789.935.062	26.932.352.071
+ Công ty cổ phần Cung ứng DV hàng hải và XNK Phương Đông	1.048.676.014	1.048.676.014
+ Phải trả, phải nộp khác	24.741.259.048	25.883.676.057
b) Dài hạn	8.634.129.178	8.404.589.178
+ Công ty Đóng tàu Bạch Đằng (tàu Phoenix)	8.404.589.178	8.404.589.178
+ SCC nhận ký quỹ	229.540.000	
Cộng	42.294.134.723	43.719.297.217

17. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	121.674.718.142	121.674.718.142	1.109.055.712	1.801.226.400	122.366.888.830	122.366.888.830
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam ⁽⁵⁾	108.016.308.854	108.016.308.854	983.506.517	-	107.032.802.337	107.032.802.337
- NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ⁽⁶⁾	13.658.409.288	13.658.409.288	125.549.195	1.801.226.400	15.334.086.493	15.334.086.493
b) Vay dài hạn	1.226.795.007.007	1.226.795.007.007	6.369.133.700	308.475.000	1.220.734.348.307	1.220.734.348.307
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam ⁽⁷⁾	27.399.375.000	27.399.375.000	-	-	27.399.375.000	27.399.375.000
NH TMCP Á Châu ⁽⁸⁾	441.831.225.323	441.831.225.323	2.499.909.751	-	439.331.315.572	439.331.315.572
NH Phát triển Việt Nam - SGD II ⁽⁹⁾	41.326.000.000	41.326.000.000	-	30.000.000	41.356.000.000	41.356.000.000
NH Phát triển VN - CN Hải Phòng ⁽¹⁰⁾	291.316.600.000	291.316.600.000	-	210.000.000	291.526.600.000	291.526.600.000
NH TMCP Bảo Việt ⁽¹¹⁾	279.870.587.350	279.870.587.350	2.548.508.396	68.475.000	277.390.553.954	277.390.553.954
NH TMCP VCB - CN HCM ⁽¹²⁾	82.455.661.334	82.455.661.334	750.772.553	-	81.704.888.781	81.704.888.781
NH TMCP VCB - CN Bình Tây ⁽¹³⁾	62.595.558.000	62.595.558.000	569.943.000	-	62.025.615.000	62.025.615.000
Cộng	1.348.469.725.149	1.348.469.725.149	7.478.189.412	2.109.701.400	1.343.101.237.137	1.343.101.237.137

(*) Các khoản vay tăng trong kỳ là do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư các khoản vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo.

Thông tin bổ sung trình bày cho các khoản vay và nợ thuê tài chính:

⁽⁵⁾ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TPHCM: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 176/2014/HĐTDHM-VTC ngày 15/07/2014

⁽⁶⁾ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng: Hợp đồng 529914/VPB-Vitranschart ngày 26/05/2014, hạn mức 32 tỷ. Phụ lục hợp đồng thế chấp PLHĐTC/02 ngày 26/05/2014, cầm cố bằng toàn bộ cổ phần Công ty Cổ phần Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông là 490.600 cổ phiếu theo Hợp đồng cầm cố số 1305400015/HĐTC/VPB02 ngày 22/03/2013;

⁽⁷⁾ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam đóng VTC Phoenix: Tài sản thế chấp là tàu VTC Phoenix, lãi suất vay là (lãi suất huy động 13 tháng + 3,2%)/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2008 đến năm 2015, thời gian vay được gia hạn đến tháng

⁽⁸⁾ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu bao gồm vay dài hạn tại Chi nhánh Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hà Nội

+ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo các hợp đồng sau:

- Vay dài hạn mua tàu VTC Sun: Tài sản thế chấp là tàu VTC Sun, thời hạn vay 8 năm từ năm 2008 đến năm 2016, được kéo dài đến tháng 7/2021, lãi suất điều chỉnh sau khi cơ cấu nợ gốc: (lãi suất huy động 13 tháng + 4,5%)/năm (thay đổi định kỳ 3 tháng/đầu) và lãi suất sau thay đổi không thấp hơn 6%/năm;

- Vay dài hạn mua tàu VTC Planet: Tài sản thế chấp là tàu VTC Planet, lãi suất vay theo hợp đồng: Lãi suất huy động 13 tháng + 3,5%)/năm, thời hạn vay là 8 năm từ năm 2008 đến năm 2016, được kéo dài đến tháng 11/2021.

- Hợp đồng số 41222579/SĐBS-05 ngày 21/11/2013, Hợp đồng số 41222579/SĐBS-06 ngày 31/05/2013, Hợp đồng số 41222579/SĐBS-07 ngày 20/06/2013 sửa đổi HĐTD trung dài hạn số 41222579 NGÀY 28/05/2008 và Hợp đồng tín dụng hạn mức SGD.DN.01130312/MMLC.

+ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội để đóng tàu VTC Dragon theo Hợp đồng sửa đổi số 01261206/01/SĐBS-4 ngày 25/05/2013 bổ sung HĐTD trung dài số 01261206/01/TĐN ngày 21/01/2007.

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

⁽⁹⁾ Vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 2 mục đích đóng tài Viễn Đông 5. Tài sản thế chấp là tàu Viễn Đông 5, lãi suất vay là 6,6%/năm, thời hạn vay 12 năm từ năm 2005 đến năm 2017, thời gian vay được gia hạn đến tháng 8/2020.

⁽¹⁰⁾ Vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

- Vay dài hạn đóng tàu Viễn Đông 3: Tài sản thế chấp là tàu Viễn Đông 3, lãi suất vay là 3,0%/năm, thời hạn vay 12 năm từ năm 2003 đến năm 2015, thời gian vay được gia hạn đến tháng 6/2018.

- Vay dài hạn đóng tàu VTC Dragon: Tài sản thế chấp là tàu VC Dragon, lãi suất vay là 6,6%/năm, thời hạn vay 12 năm từ năm 2005 đến 2017, được kéo dài thời gian vay đến tháng 11/2020

- Vay dài hạn đóng tàu VTC Phoenix: Tài sản thế chấp là tàu VTC Phoenixic, lãi suất vay là 7,8%/năm áp dụng cho khoản nợ gốc: 23,272 tỷ đồng và 9%/năm áp dụng cho khoản nợ gốc: 114 tỷ đồng, thời hạn vay 12 năm từ năm 2006 đến năm 2018, được kéo dài thời gian vay đến tháng 11/2021.

⁽¹¹⁾ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TP Hồ Chí Minh mục đích mua tàu VTC Glory: Tài sản thế chấp là tàu VTC Glory, lãi suất vay là lãi suất huy động 13 tháng + 3,5%/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2010 đến năm 2018, được kéo dài thời gian vay đến tháng 6/2020.

⁽¹²⁾ Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngày 02/11/2011: Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay trong hạn theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Công ty đã chuyển khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP.HCM thành khoản vay dài hạn cho rằng khoản vay này đã được Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TP.HCM bán cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam - VAMC. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tàu VTC Ocean.

⁽¹³⁾ Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây mục đích mua tàu VTC Ocean: Tài sản thế chấp là tàu VTC Ocean, lãi suất vay là lãi suất huy động 12 tháng + 2,5%/năm, thời hạn vay 7 năm từ năm 2009 đến năm 2016, được kéo dài thời gian vay đến 1/2018.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	589.993.370.000	88.258.000	-	(1.057.615.872.556)	(467.534.244.556)
Tăng vốn trong kỳ	20.000.000.000	-	-	677.089.375	20.677.089.375
Tăng vốn góp	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Tăng khác	-	-	-	677.089.375	677.089.375
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	234.181.578.758	234.181.578.758
Lỗ trong kỳ	-	-	-	233.427.116.770	233.427.116.770
Giảm khác	-	-	-	754.461.988	754.461.988
Số dư cuối kỳ trước	609.993.370.000	88.258.000	-	(1.291.120.361.939)	(681.038.733.939)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	152.398.100	152.398.100
Tăng khác	-	-	-	152.398.100	152.398.100
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	137.676.958.207	137.676.958.207
Lỗ trong kỳ	-	-	-	137.549.268.607	137.549.268.607
Giảm khác	-	-	-	127.689.600	127.689.600
Số dư cuối kỳ này	609.993.370.000	88.258.000	-	(1.428.644.922.046)	(818.563.294.046)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
Công ty mua bán nợ Việt Nam (DATC)	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
Cộng	609.993.370.000	609.993.370.000

	Kỳ này	Kỳ trước		
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức				
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	609.993.370.000	589.993.370.000		
- Vốn góp đầu kỳ	-	-		
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-		
- Vốn góp cuối kỳ	609.993.370.000	589.993.370.000		
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-		
	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>		
d) Cổ phiếu				
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.999.337	60.999.337		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.999.337	60.999.337		
- Cổ phiếu phổ thông	60.999.337	60.999.337		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.999.337	60.999.337		
- Cổ phiếu phổ thông	60.999.337	60.999.337		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu				
	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp				
Quỹ đầu tư phát triển	9.662.314.492	9.662.314.492		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.004.133.427	4.979.424.927		
Cộng	<u>14.666.447.919</u>	<u>14.641.739.419</u>		
19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>		
a) Ngoại tệ các loại				
- USD	802.462,89	917.111,60		
- EUR	1,04	1.218,37		
b) Nợ khó đòi đã xử lý	5.348.697.100	5.348.697.100		
20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	219.702.343.782	219.702.343.782		
Cộng	<u>219.702.343.782</u>	<u>219.702.343.782</u>		
21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
	01/01/2018	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	30/06/2018
- Quỹ khen thưởng	1.633.926.805	-	33.000.000	1.600.926.805
- Quỹ phúc lợi	772.264.999	-	236.800.000	535.464.999
Cộng	<u>2.406.191.804</u>	<u>-</u>	<u>269.800.000</u>	<u>2.136.391.804</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Đơn vị tính: đồng Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	<u>297.619.328.110</u>	<u>272.027.445.588</u>
Doanh thu bán hàng hóa	8.054.306.612	8.155.332.313
Doanh thu cung cấp dịch vụ	289.565.021.498	263.872.113.275
Cộng	<u>297.619.328.110</u>	<u>272.027.445.588</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Giảm giá hàng bán	6.413.880.789	3.862.017.784
Cộng	6.413.880.789	3.862.017.784
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
a) Doanh thu	291.205.447.321	268.165.427.804
Doanh thu thuần bán hàng hóa	8.054.306.612	8.155.332.313
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	283.151.140.709	260.010.095.491
Cộng	291.205.447.321	268.165.427.804
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Giá vốn hàng hóa đã bán	7.769.342.062	8.270.798.258
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	296.364.224.450	339.445.914.819
Cộng	304.133.566.512	347.716.713.077
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.779.148	145.230.777
Lãi chênh lệch tỷ giá	962.286.065	2.857.052.961
<i>Lãi CLTG phát sinh trong kỳ</i>	<i>962.286.065</i>	<i>932.825.964</i>
<i>Lãi CLTG do ĐGL số dư</i>	<i>-</i>	<i>1.924.226.997</i>
Doanh thu tài chính khác	93.694.860	-
Cộng	1.111.760.073	3.002.283.738
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền vay	89.256.405.502	61.265.639.435
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.012.889.635	1.275.891.667
<i>Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ</i>	<i>397.955.552</i>	<i>1.275.891.667</i>
<i>Lỗ CLTG do ĐGL số dư</i>	<i>7.614.934.083</i>	<i>-</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	347.452.754	702.338.806
Cộng	97.616.747.891	63.243.869.908
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí hoa hồng môi giới	2.626.899.719	2.153.966.644
Cộng	2.626.899.719	2.153.966.644

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	9.068.406.971	9.552.247.680
Chi phí nguyên vật liệu	141.612.427	105.657.100
Chi phí đồ dùng văn phòng	61.502.402	70.465.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	420.125.748	833.870.431
Thuế, phí và lệ phí	234.771.195	389.142.449
Các khoản dự phòng (**)	10.401.953.144	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.507.533.606	929.519.039
Chi phí quản lý khác	2.191.390.036	2.382.749.751
Cộng	24.027.295.529	14.263.651.786
(**) Công ty tạm trích lập các khoản dự phòng chờ phê duyệt của Hội đồng Quản Trị		
9. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	206.426.203	73.432.317
Cộng	206.426.203	73.432.317
10. Chi phí khác		
Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán	1.668.392.099	294.259.335
Chi phí khác	454	-
Cộng	1.668.392.553	294.259.335
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	(137.549.268.607)	(156.431.316.891)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	(137.549.268.607)	(156.431.316.891)
d. Thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS do năm 2016 được chuyển lỗ	-	(112.828.156)
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
f. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành {f=(c+d)*e}	-	(22.565.631)
12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.626.666.681	86.114.199.848
Chi phí nhân công	112.874.150.959	106.915.274.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.065.250.200	85.293.870.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.777.235.862	27.839.265.805
Chi phí khác bằng tiền	78.444.458.058	57.971.721.035
Cộng	330.787.761.760	364.134.331.507

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(137.549.268.607)	(156.408.751.260)
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	(137.549.268.607)	(156.408.751.260)
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ	-	-
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.999.337	58.999.337
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{=(c-d)/e\}$	(2.255)	(2.651)
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu $\{=(c-d)/e\}$	(2.255)	(2.651)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 27/7/2018 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định số 27/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty CP Cung ứng DV hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	371.927.615

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong kỳ

TT	Bộ phận	Tiền lương	Thù lao
1	Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị	244.850.688	97.800.000
2	Tiền lương, thù lao Ban Kiểm soát	-	48.600.000
	Tổng cộng	244.850.688	146.400.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	201.500.226.410	89.705.220.911	291.205.447.321
Chi phí bộ phận trực tiếp	247.424.048.413	83.363.713.347	330.787.761.760
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(45.923.822.003)	6.341.507.564	(39.582.314.439)

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

	Quốc tế	Trong nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	201.500.226.410	89.705.220.911	291.205.447.321
Chi phí bộ phận trực tiếp	247.424.048.413	83.363.713.347	330.787.761.760
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(45.923.822.003)	6.341.507.564	(39.582.314.439)

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội.

Số liệu so sánh phản kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội thực hiện.

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà